

Ảnh hưởng của môi trường ERP đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các công ty ngành hàng thực phẩm và đồ uống tại Tp. Hồ Chí Minh

Trần Văn Tùng

Ngô Ngọc Nguyên Thảo

Trường Đại học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh (HUTECH)

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng để xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu, nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng HTTTKT trong môi trường ERP của các công ty trong ngành hàng thực phẩm và đồ uống tại TP.Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã xác định được có 6 nhân tố đều tác động cùng chiều đến vấn đề nghiên cứu, bao gồm: Sự hỗ trợ của nhà quản trị công ty; Môi trường văn hóa doanh nghiệp; Năng lực của nhà tư vấn triển khai ERP; Chất lượng phần mềm ERP; Huấn luyện, đào tạo nhân viên công ty và Sự đồng thuận của người sử dụng.

1. Mở đầu

Theo Dr Mah'd aljabali và cộng sự (2011), hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp là một công cụ tích hợp các quy trình của doanh nghiệp dựa trên nền tảng sử dụng cơ sở dữ liệu tập trung. Với một tư duy quản lý mới trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, ERP được xem là một giải pháp tối ưu giúp cho doanh nghiệp nâng cao năng lực của mình trong xu thế cạnh tranh gay gắt như hiện nay. Hoạt động kinh doanh của từng ngành nghề có những đặc thù khác nhau mà việc tổ chức công tác kế toán phải phù hợp, đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin phục vụ quản lý hiệu quả cho từng ngành nghề đó. Ở Việt Nam các nghiên cứu HTTTKT còn rất ít, đặc biệt là những nghiên cứu tại các lĩnh vực hoạt động đặc thù, như: ngành hàng thực phẩm và đồ uống. Đây là ngành hàng thiết yếu cho bất kỳ nền kinh tế nào và có sự cạnh tranh khá khốc liệt trong nền kinh tế toàn cầu hiện nay, do vậy đòi hỏi phải nâng cao hiệu quả quản lý, nhằm đẩy mạnh năng lực cạnh tranh của các công ty là điều cần thiết, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho các công ty trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống.

2. Cơ sở lý thuyết

Dưới góc độ quản lý, ERP được hỗ trợ bởi phần mềm ứng dụng liên chức năng giúp cho doanh nghiệp hoạch định và quản lý những phần quan trọng của quá trình kinh doanh, bao gồm: lập kế hoạch sản xuất, mua hàng, quản lý hàng tồn kho, giao dịch với nhà cung cấp, cung cấp dịch vụ khách hàng và theo dõi đơn đặt hàng.

Đặc trưng của phần mềm ERP là một tổng thể các phân hệ (module). Mỗi một phân hệ là một phần mềm riêng lẻ. Từng phân hệ có thể hoạt động độc lập

nhưng do bản chất của hệ thống ERP, chúng kết nối với nhau để tự động chia sẻ thông tin với các phân hệ khác nhằm tạo nên một hệ thống mạnh hơn.

Brazel và Li (2005) cho rằng, ERP là một tổng thể các phân hệ riêng biệt, cho nên việc tùy chỉnh cho phù hợp với nhu cầu của DN hoàn toàn có thể, qua đó thể hiện tính linh hoạt trong việc thích ứng thay đổi cho từng giai đoạn là cao. Mặc dù mỗi phân hệ hoạt động độc lập, nhưng vẫn có khả năng kết nối với nhau, nên tính chia sẻ thông tin và liên kết được thể hiện rất rõ góp phần quan trọng trong việc hỗ trợ tác nghiệp và ra quyết định của nhiều đối tượng khác nhau một cách kịp thời và chính xác.

Nguyễn Thị Bích Liên (2012) cho rằng, tổ chức HTTTKT là một nhu cầu không thể thiếu đối với các DN. Tổ chức HTTTKT đã tồn tại từ lâu và phát triển vượt bậc trong khi kết hợp với công nghệ thông tin cùng với nhu cầu thông tin mới, nhu cầu cải thiện quy trình kinh doanh, quy mô DN mở rộng trên thế giới. Phát triển theo chuẩn là sự phát triển hệ thống theo một quy trình đầy đủ. Phát triển theo chuẩn gồm bốn giai đoạn, bắt đầu từ phân tích, thiết kế, thực hiện cho đến khi vận hành hệ thống.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua nghiên cứu định tính và định lượng: (1) Nghiên cứu định tính bằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế. (2) Nghiên cứu định lượng: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau; Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử

dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính đa biến xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố thuộc môi trường ERP đến chất lượng HTTTKT của các công ty ngành thực phẩm và đồ uống tại TP.HCM.

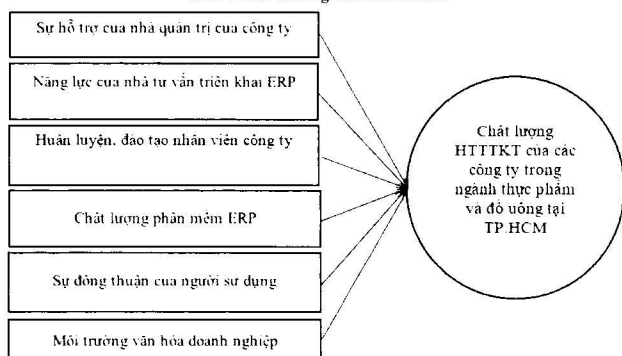
Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu và tham vấn chuyên gia, bên cạnh đó, tác giả nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để xác định có 6 nhân tố thuộc môi trường ERP với 25 biến quan sát được cho là có tác động đến chất lượng HTTTKT của các công ty ngành thực phẩm và đồ uống tại TP.HCM.

Nhóm tác giả sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 — hoàn toàn không đồng ý, 2 — không đồng ý, 3 — bình thường, 4 — Đồng ý, 5 — Hoàn toàn đồng ý. Nhóm tác giả đã gửi 220 bảng câu hỏi từ tháng 9/2019 đến tháng 1/2020 cho các công ty ngành thực phẩm và đồ uống tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nhận được 198 phiếu khảo sát, trong đó có 16 phiếu bị loại do không hợp lệ. Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 182 phiếu thỏa mãn điều kiện mẫu tối thiểu là 125 (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn Quốc tế).

3.2. Mô hình nghiên cứu và phương trình hồi quy

Căn cứ vào các lý thuyết nền, tổng quan các công trình nghiên cứu trước, nghiên cứu chuyên gia, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Mô hình hồi quy:

$$CLHTTTKT_i = B_0 + B_1NQL_i + B_2NLNTV_i + B_3HLDT_i + B_4CLPM_i + B_5DTND_i + B_6MTVH_i + e$$

Trong đó:

- CLHTTTKT: Biến phụ thuộc mô tả Chất lượng HTTTKT của các công ty thuộc ngành hàng thực phẩm và đồ uống tại TP.HCM;

- NQL: Sự hỗ trợ của nhà quản trị của công ty;
- NLNTV: Năng lực của nhà tư vấn triển khai ERP;
- HLDT: Huấn luyện, đào tạo nhân viên công ty;
- CLPM: Chất lượng phần mềm ERP;
- DTND: Sự đồng thuận của người sử dụng;
- MTVH: Môi trường văn hóa doanh nghiệp;
- B₀: hệ số chặn;
- B₁, B₂, ..., B₆: các hệ số hồi quy;
- e: độ sai lệch chuẩn

4. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định chất lượng thang đo

Bảng 1: Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach
Sự hỗ trợ của nhà quản trị của công ty	3	0.718
Năng lực của nhà tư vấn triển khai ERP	5	0.776
Huấn luyện, đào tạo nhân viên công ty	5	0.837
Chất lượng phần mềm ERP	5	0.836
Sự đồng thuận của người sử dụng	4	0.808
Môi trường văn hóa doanh nghiệp	3	0.797
Chất lượng HTTTKT của các công ty thuộc ngành hàng thực phẩm và đồ uống tại TP.HCM	3	0.671

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở bảng 1 ta thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0.6. Như vậy hệ thống thang đo được xây dựng gồm 7 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 28 biến quan sát đặc trưng.

Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc

Kết quả kiểm định Bartlett's cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau (sig = 0.000 < 0.05, bác bỏ H₀, nhận H₁). Đồng thời, hệ số KMO = 0.661 lớn hơn 0.5 (> 0.5), chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích.

Kết quả cho thấy với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 1 yếu tố được rút trích ra từ biến quan sát. Phương sai trích là 60.381% > 50% đạt yêu cầu.

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập

Bảng 2: Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Kiểm tra KMO and Bartlett's		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0.742
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	1926.397
	Bậc tự do	300
	Sig (giá trị P - value)	0.000

Kết quả phân tích yếu tố lần thứ 3 có hệ số KMO = 0.742 (nằm trong khoảng từ 0.5 đến 1) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa (sig = 0.000 < 0.05) cho thấy việc phân tích nhân tố là phù hợp dữ liệu và các biến quan sát là có tương quan với nhau trong tổng thể.

Kết quả bảng số liệu sau khi chạy fixed number of factors cho thấy phương sai trích là 64.398% > 50% là đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 6 yếu tố được rút trích ra từ biến quan sát. Điều này chứng minh cho chúng ta thấy 6 yếu tố rút trích ra thể hiện khả năng giải thích được 64.398% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

Kết quả phân tích EFA cho thấy các biến được giữ nguyên thành 6 nhóm. Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) của các biến > 0.5 và hiệu số giữa các thành phần trong cùng yếu tố đều lớn hơn 0.3.

Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Bảng 3: Thông số thống kê trong mô hình hồi qui bằng phương pháp Enter

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-.479	.268		-1.787	.076		
NQL	.299	.045	.355	6.634	.000	.756	1.323
NLNTV	.226	.041	.264	5.554	.000	.958	1.044
HLDT	.122	.039	.165	3.147	.002	.785	1.273
CLPM	.148	.041	.175	3.624	.000	.923	1.084
DTND	.120	.040	.156	2.973	.003	.785	1.275
MTVH	.277	.048	.308	5.793	.000	.763	1.310

Biến phụ thuộc: (Y)

Trong bảng số liệu, các biến độc lập NQL, NLNTV, HLDT, CLPM, DTND, MTVH đều đạt yêu cầu và các giá trị Sig. thể hiện độ tin cậy khá cao, đều < 0.05. Ngoài ra, hệ số VIF của các hệ số Beta đều nhỏ hơn 10 và hệ số Tolerance đều > 0.5 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi qui tuyến tính đa biến

Kết quả nghiên cứu cho thấy, giá trị hệ số tương quan là 0.789 > 0.5. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

Ngoài ra hệ số xác định của mô hình hồi quy R2 hiệu chỉnh là 0.609. Nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 60.9%. Điều này cho biết khoảng 60.9% sự biến thiên về Chất lượng HTTTKT của các công ty trong ngành thực phẩm và đồ uống tại TP.HCM được giải thích bởi 6 biến độc lập, các phần còn lại là do sai sót của các yếu tố khác. Kiểm định Durbin Watson = 2.109 trong khoảng 1 < D < 3 nên không có hiện tượng tự tương quan của các phần dư.

Phương trình hồi quy

$$HTTTKT = 0.355*NQL + 0.308*MTVH + 0.264*NLNTV + 0.175*CLPM + 0.165*HLDT + 0.156*DTND$$

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết luận

Kết quả sau khi nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng HTTTKT của các công ty trong ngành thực phẩm và đồ uống tại TP. HCM cho ta thấy có 6 nhân tố đều tác động cùng chiều đến vấn đề nghiên cứu và các hệ số Sig của các biến đều nhỏ hơn 0.05. Nhân tố Sự hỗ trợ của nhà quản trị công ty có tác động mạnh nhất đến việc chất lượng HTTTKT của các công ty trong ngành thực phẩm và đồ uống tại TP. HCM; tiếp theo là nhân tố Môi trường văn hóa doanh nghiệp; nhân tố Năng lực của nhà tư vấn triển khai ERP; tác động mạnh thứ tư là nhân tố Chất lượng phần mềm ERP; Huấn luyện, đào tạo nhân viên công ty; cuối cùng là nhân tố Sự đồng thuận của người sử dụng.

Hàm ý quản trị

Theo kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu, theo tác giả để có thể nâng cao chất lượng HTTTKT cho các công ty trong ngành thực phẩm và đồ uống tại TP.HCM thì các công ty cần quan tâm đến các vấn đề sau:

Sự hỗ trợ của nhà quản trị công ty và năng lực, kinh nghiệm từ nhà tư vấn triển khai phần mềm ERP có vai trò quyết định cho việc triển khai thành công HTTTKT trong môi trường ERP của các công ty. Do vậy, nhà quản trị công ty phải cam kết đổi mới phương thức quản lý; sẵn sàng hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ERP, sẵn sàng tham gia quyết định, xét duyệt các giải pháp đề nghị từ Nhà tư vấn, triển khai phần mềm. Bên cạnh đó, các nhà tư vấn cần đào tạo chuyên gia triển khai ERP có kiến thức nghiệp vụ kế toán lẫn công nghệ giỏi, tư vấn cho công ty lựa chọn giải pháp, triển khai ứng dụng ERP phù hợp với lĩnh vực hoạt động của đơn vị. Nhà tư vấn triển khai ERP hiểu rõ về văn hóa, đặc điểm kinh doanh, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp; sẵn sàng chia sẻ những vấn đề khó khăn với ban lãnh đạo của công ty trong việc xử lý thông tin trước khi phát triển hệ thống.

Ngoài ra, các công ty cần quan tâm cải thiện môi trường văn hóa doanh nghiệp theo hướng động viên nhân viên sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức về hệ thống giữa các cá nhân sử dụng HTTTKT trong công ty, giải quyết được các bất đồng giữa các phòng ban trong doanh nghiệp. Các công ty cần tìm kiếm nhà cung cấp giải pháp đáp ứng được chất lượng phần mềm ERP với nhu cầu hiện tại của công ty. Phần mềm ERP cần có Quy trình xử lý đáp ứng nhu cầu xử lý hoạt động kinh doanh và yêu cầu thông tin của doanh nghiệp; đồng thời phần mềm ERP có giao diện thuận tiện cũng như xử lý được các khác biệt trong xử lý của ERP và quy định xử lý của Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

Aernoudts, R.H.R.M., Boom, van der, T., Vosselman, E.G.J.and Pijl, van der, G.J. (05 August 2005.). Management Accounting Change and ERP, an Assessment of Research Aernoudts, Erasmus School of Economics.

Benjamin B. Bae, Paul Ashcroft (2004). Implementation of ERP systems: Accounting and auditing implications, Benjamin Bae, College of Business, Central Washington University, 400 E University Way, Ellensburg, WA 98926.

Brazel, J. F. & Li, D., (2005). The effect of ERP System Implementation on usefulness of Accounting Information, Journal of Information System, October

Mah'd aljabali, Osama Abdullah Hassan, Ismat Elkurdi (2011). The effect of application of ERP system on the efficiency of resources use in Jordanian companies' case study, Alzaytoonah University.

Nguyễn Bích Liên, 2012. Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường Kinh tế TP.HCM.